



shì er
事儿

noun (colloquial) · matter / thing / affair

Example Sentences

Zhè shì er nǐ bié guǎn le
这事儿你别管了。

Don't bother with this matter.

Tā zuì jìn yǒu hěn duō fán xīn shì er
他最近有很多烦心事儿。

He has a lot of troubling things lately.

Trace each character, then write the word on your own.

事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事
儿	儿	儿	儿	儿						